

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 25/02/2021
V/v tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phi Hùng;
2. Ông Lê Văn Phước;

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông Trần Hữu Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L số: 366/2020/TLST- HNGĐ, ngày 9/10/2020 về “*Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 03/02/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Văn L, sinh năm 1987;
 2. Bị đơn: Chị L Thị H, sinh năm 1990;
- Cùng địa chỉ: Số 367, tổ 29, Ấp Tân L, xã Tân Phú T, huyện C, tỉnh ĐT.
Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 6/08/2020, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn anh Lê Văn L trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Vào năm 2019, anh và chị H do mai mối không tìm hiểu nhau, được gia đình hai bên tổ chức cưới vào tháng 5/2019 và chung sống với nhau, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Phú T, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Thời gian chung sống do anh bị bệnh viêm màng não nên vợ chồng sống với nhau không hạnh phúc, anh cũng thường hay nhậu nhẹt chị H có động viên nhưng anh không thay đổi do đó anh chị xảy ra mâu thuẫn. Đến khoảng tháng 03 – 04 năm 2020 thì chị H bỏ đi, anh L có đến nhà cha mẹ ruột tìm nhưng mẹ chị

H không cho anh gặp chị H vì vậy vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay. Do không còn tình cảm nên anh L yêu cầu ly hôn với chị Lý Thị H.

- Về con chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: có 08 chỉ vàng 24k là vàng cưới gồm 01 dây chuyền 03 chỉ, 01 lắc tay 04 chỉ và 01 đôi bông tai 01 chỉ (hiện chị H đang giữ), anh L yêu cầu chia đôi tài sản chung, anh yêu cầu được chia 04 chỉ vàng 24k.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bị đơn chị Lý Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Thời gian chung sống chị H thống nhất theo lời trình bày của anh L. Sau khi chung sống vợ chồng sống không hạnh phúc do gia đình anh L khó khăn với chị, anh L không có tình cảm với chị, anh L đi làm không đưa tiền cho chị chi tiêu trong sinh hoạt hàng ngày nên vợ chồng hay cãi nhau có lần chị xin về nhà mẹ ruột đám giỗ anh L không đồng ý rồi đánh chị. Tháng 4/2020 âl cha mẹ anh L kêu anh L đưa chị về nhà cha mẹ ruột sống nên từ đó vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Hiện nay chị không còn tình cảm với anh L nên anh L xin ly hôn thì chị cũng đồng ý.

- Về con chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: thống nhất theo trình bày của anh L, vợ chồng có 08 chỉ vàng 24k gồm 01 đôi bông tai 01 chỉ, 01 lắc 04 chỉ và dây chuyền 03 chỉ. Tuy nhiên, khi còn chung sống với anh L chị đã bán 07 chỉ là dây chuyền và lắc tay để sử dụng chi tiêu cho sinh hoạt của vợ chồng, hiện nay chỉ còn lại đôi bông 01 chỉ vàng 24k. Vì vậy anh L yêu cầu chia đôi 08 chỉ vàng 24k thì chị không đồng ý và chị có yêu cầu được tiếp tục giữ lại đôi bông tai 01 chỉ 24k để sử dụng. Tại phiên tòa chị H trình bày trong thời gian sống ly thân chị đã bán đôi bông 01 chỉ vàng 24 để tiêu xài cá nhân. Vì vậy, tài sản chung của vợ chồng không còn nên anh L yêu cầu chia đôi tài sản chung là 08 chỉ vàng thì chị không đồng ý.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách của người tham gia tố tụng, thu thập đầy đủ chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 71, 72 BLTTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 luật hôn nhân gia đình: công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn L và chị L Thị H.

- Về con chung: không có nên không xem xét.

- Về tài sản chung: căn cứ điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn L được chia tài sản chung là 04 chỉ vàng 24k. Nợ chung: do đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Lê Văn L xin ly hôn với chị Lý Thị H là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa anh L với chị H thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện. Chị H có hộ khẩu thường trú tại xã Tân Phú T, huyện Châu Thành nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh Lê Văn L và chị Lý Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh L và chị H chung sống với nhau không hạnh phúc do mâu thuẫn về kinh tế và mâu thuẫn từ gia đình nên vợ chồng hay cãi nhau. Tháng 4/2020 chị H về nhà mẹ ruột sinh sống nên vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay.

Xét thấy, từ khi anh L và chị H sống ly thân với nhau đến nay, thời gian cũng đã lâu nhưng anh, chị cũng không thể đoàn tụ chung sống lại được, vợ chồng cũng không còn tình cảm với nhau nên anh L ly hôn và chị H cũng đồng ý. Từ đó chứng tỏ rằng mâu thuẫn giữa anh L và chị H đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Lê Văn L với chị Lý Thị H.

[3] Về con chung: anh L và chị H trình bày không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: anh L yêu cầu chia tài sản chung là 08 chỉ vàng 24k. Chị H cũng thừa nhận có quản lý vàng cưới là 08 chỉ vàng 24k, tuy nhiên lúc vợ chồng chung sống chị đã bán 07 chỉ để chi tiêu cho sinh hoạt của vợ chồng và bán 01 chỉ còn lại để chi tiêu cho cá nhân nên hiện nay 08 chỉ vàng không còn.

Xét thấy, việc chị H bán 07 chỉ vàng để sử dụng vào chi tiêu sinh hoạt của vợ chồng thì anh L không thừa nhận, chị H cũng không xác định được chị đã bán vàng thời gian nào, bán ở đâu và bán được số tiền bao nhiêu, chị cũng không có gì để chứng minh 07 chỉ vàng chị đã bán và tiêu xài cho sinh hoạt vợ chồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản của anh L, chị H quản lý 08 chỉ vàng 24k thì chị H có trách nhiệm giao lại cho anh L 04 chỉ vàng 24k.

[5] Về nợ chung: anh L và chị H trình bày vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/TBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc hội. Anh

Lê Văn L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 1.088.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Chị Lý Thị H phải chịu 1.088.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như đã phân tích trên là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ điều 33, 38, 51, 53, 56 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/TBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu , nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn L được ly hôn với chị Lý Thị H.

2. Về con chung: anh L, chị H trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Anh Lê Văn L được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung, do chị Lý Thị H quản lý toàn bộ tài sản chung là 08 chỉ vàng 24k nên chị H có trách nhiệm giao cho anh L 04 chỉ vàng 24k.

4. Về nợ chung: anh L, chị H trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh Lê Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 1.088.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh L đã nộp theo biên lai số BI/2019/0008096 và 500.000đ theo biên lai thu số BI/2019/0008096 ngày 09/10/2020 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành được chuyển thành án phí anh L phải nộp. Anh Lê Văn L phải nộp tiếp 288.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lý Thị H phải chịu 1.088.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành

án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành dân sự

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- VKS nhân dân huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Chi cục THA dân sự huyện Châu Thành;
- UBND xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Hồng Loan